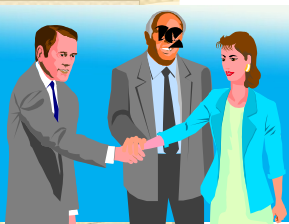


BÀI GIẢNG KẾ TOÁN QUẢN TRỊ





BÀI GIẢNG KẾ TOÁN QUẢN TRỊ



Chương I.

KHÁI QUÁT CHUNG VỀ

KẾ TOÁN VÀ KẾ TOÁN QUẢN TRỊ

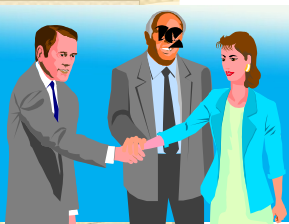
I - Vai trò và bản chất kế toán

1. Vai trò kế toán

- Kế toán là công cụ để bảo vệ tài sản,
- Kế toán là phương tiện HT
- Kế toán là công cụ để quản trị DN
- Cung cấp thông tin

2. Bản chất của kế toán

* **Khái niệm cơ bản về kế toán** : Kế toán là *nghệ thuật* ghi chép phân loại tổng hợp các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có tính chất tài chính dưới hình thái tiền tệ.



BÀI GIẢNG KẾ TOÁN QUẢN TRỊ

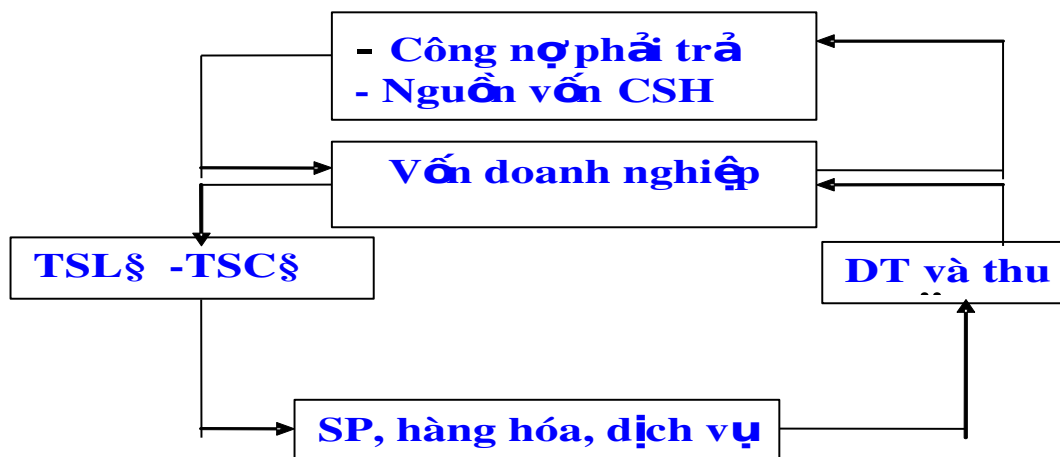


Khái niệm hiện đại về kế toán.

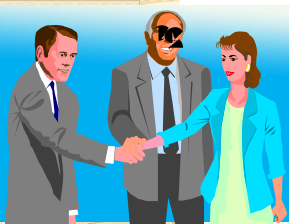
- Kế toán là một ngôn ngữ kinh doanh
- Kế toán là một công cụ để QTDN

b. Đối tượng của kế toán.

- Là tài sản của đơn vị
- Là quá trình vận động của tài sản



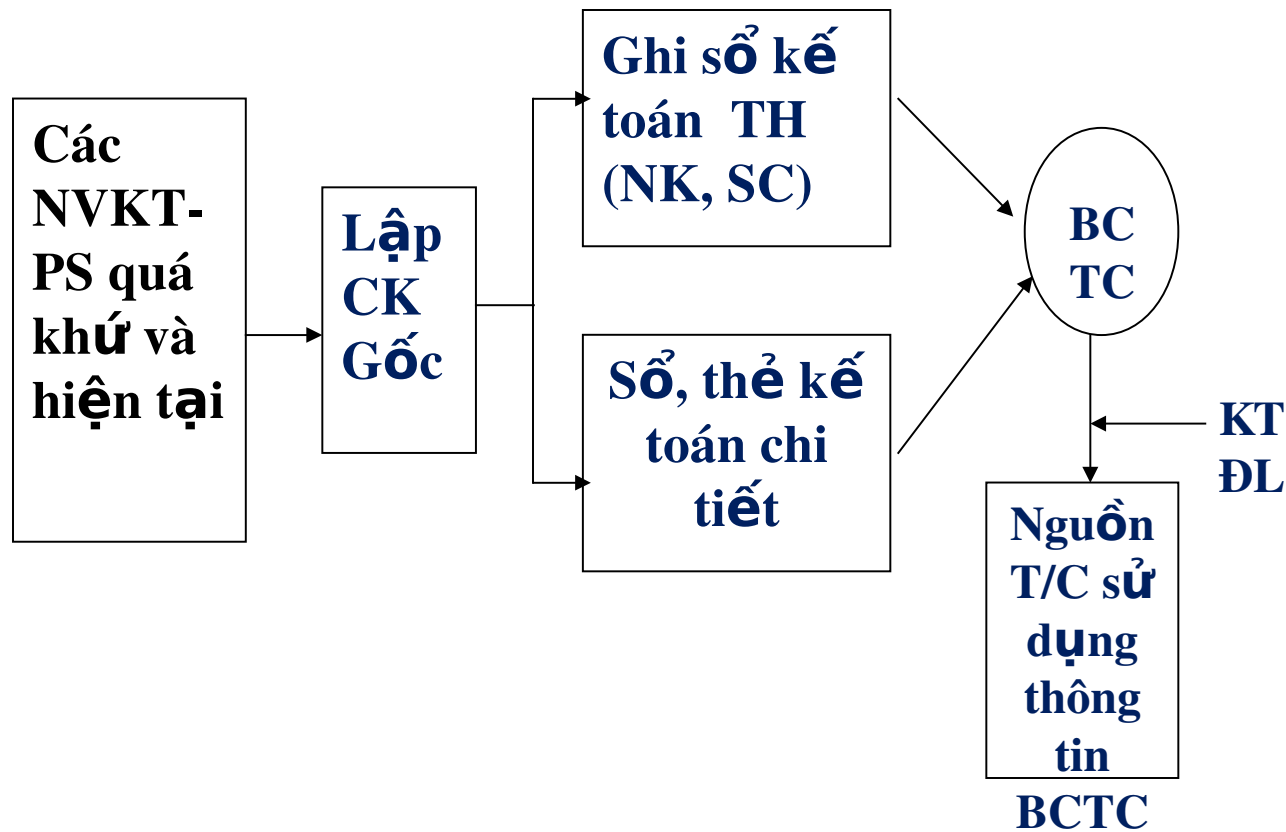
- Là các quan hệ kinh tế pháp lý về tài sản

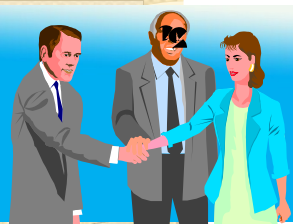


II. KẾ TOÁN TÀI CHÍNH VÀ KẾ TOÁN



1. Kế toán tài chính:





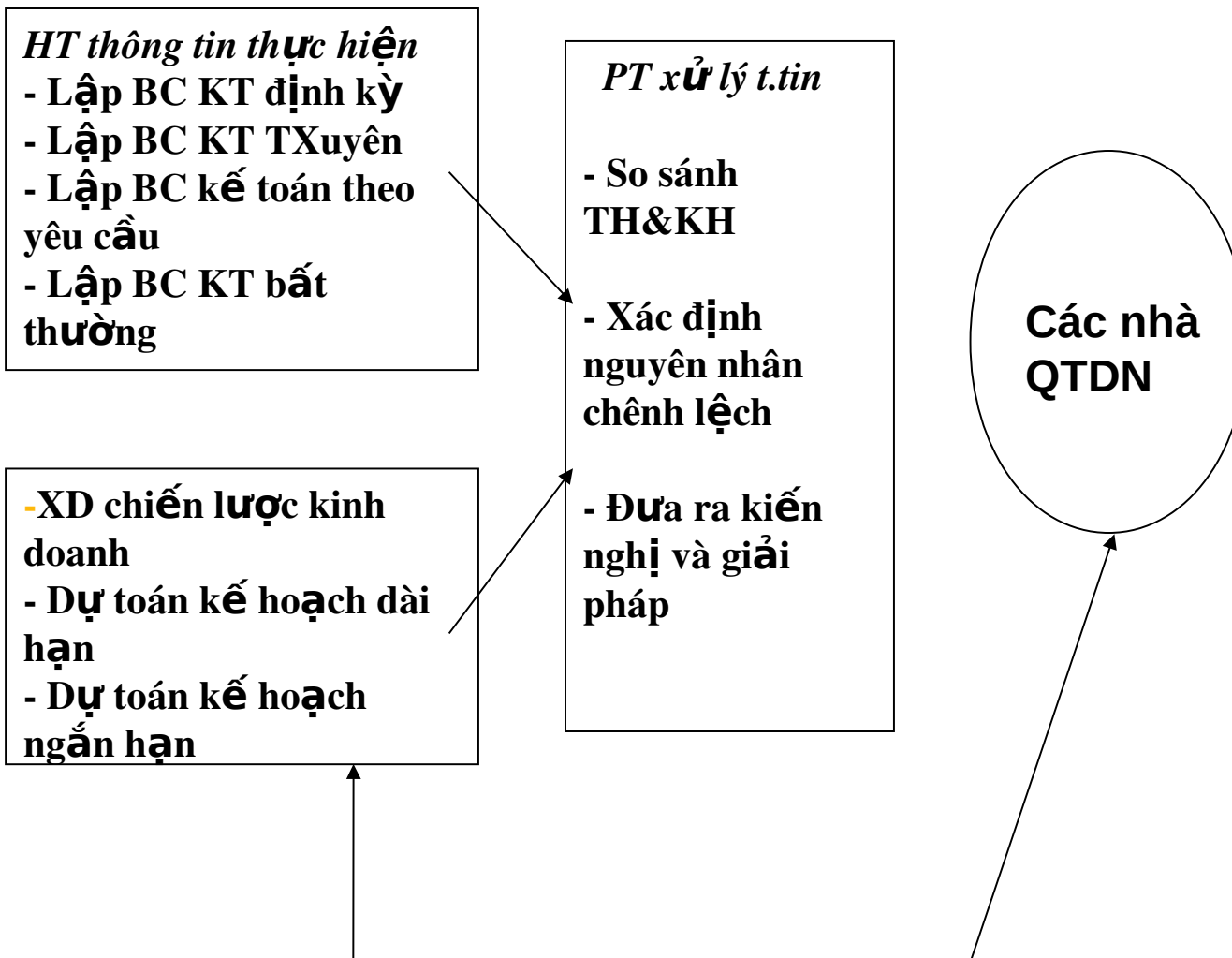
ĐẶC TRƯNG CỦA KẾ TOÁN TÀI CHÍNH.



- Phạm vi chỉ giới hạn trong các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đã xảy ra
- Hạch toán phải tuân thủ các nguyên tắc, chuẩn mực chung
- Các báo cáo tài chính được lập theo khuôn mẫu quy định,
- Được công khai trong các mối quan hệ kinh tế.
- Trước khi công khai các thông tin trên báo cáo tài chính phải được thực hiện kiểm toán độc lập



2. KẾ TOÁN QUẢN TRỊ

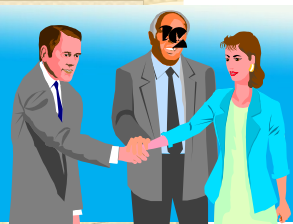




ĐẶC TRƯNG CỦA KTQT.



- Phạm vi của kế toán quản trị rất rộng gồm thông tin thực hiện, thông tin dự toán
- Hạch toán tổng hợp và hạch toán chi tiết
- Phân tích, xử lý các thông tin.
- Chỉ tuân thủ các quy định của nội bộ đơn vị khi hạch toán
- Các thông tin kế toán quản trị được sử dụng cho các nhà quản trị DN
- Các thông tin kế toán quản trị phải được giữ bí mật tuyệt đối



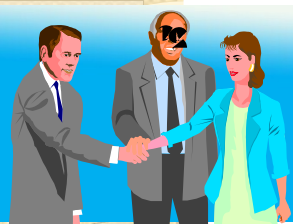
III. LOẠI HÌNH DN - THỜI GIÁ TIỀN TỆ VÀ PHÂN LOẠI CHI PHÍ.



1. Loại hình doanh nghiệp

a. Dựa vào tính chất kinh doanh: có hai loại

- Doanh nghiệp sản xuất - chế biến
- thương mại :
- Doanh nghiệp thương mại:



III. LOẠI HÌNH DN - THỜI GIÁ TIỀN TỆ VÀ PHÂN LOẠI CHI PHÍ.



b. Dựa vào tính chất sở hữu và trách nhiệm về công nợ, gồm

- Doanh nghiệp tư nhân: do một vài cá nhân giữ quyền sở hữu và chịu trách nhiệm vô hạn về công nợ
- Công ty TNHH : Do một số cá nhân giữ quyền sở hữu và chịu trách nhiệm hữu hạn về công nợ
- Công ty cổ phần: do các cổ đông sở hữu và chịu trách nhiệm hữu hạn các khoản nợ
- Doanh nghiệp Nhà nước: Nhà nước là người sở hữu đại diện và chịu trách nhiệm hữu hạn các khoản nợ



2. THỜI GIÁ TIỀN TỆ.



- **Khái niệm tiền:** Là phương tiện để con người thực hiện ý muốn trùng khớp nhanh nhất và rẻ nhất.

Khác với các bức tranh cổ hay tài sản là mảnh đất. Tiền tệ thay đổi giá trị qua thời gian dưới tác động của hai nhân tố.

+ Giá nhin tiêu dùng hiện đại , để tương lai có tiêu dùng cao hơn

+ Do lạm phát của tiền tệ, đồng tiền qua thời gian sẽ bị giảm giá trị, lạm phát được coi là một công cụ điều tiết vĩ mô của Nhà nước , là công cụ để kích cầu



a. Giá trị tương lai của tiền tệ

- Giá trị tương lai của V_0 sau n năm $V_n = V_0 (1+r)^n$

- Tổng giá trị tương lai của tiền tệ (NFV)

$NFV = V_0 (1+r)^n - 1 + V_1 (1+r)^{n-2} + \dots + V_n (1+r)$ hay

Tổng quát :

Nếu $V_1 = V_2 = \dots = V_n = A$ với LS r Thì

$$NFV = A \frac{(1+r)^n - 1}{r}$$



b. Giá trị hiện tại tiền tệ.

- **Nếu $V_n = V_0 (1+r)^n$ thì $V_0 = V_n / (1+r)^n$**

$$V_0 = V_n (1+r)^{-n}$$

- **Nếu liên tiếp bỏ vốn vào KD $V_1, V_2, ..V_n, LS = r$**

$$NPV = V_1 (1+r)^{-1} + V_2 (1+r)^{-2} + \dots + V_n (1+r)^{-n}$$

+ **Nếu $V_1 = V_2 = V_n = A$, lãi suất r**

$$NPV = A \frac{1 - (1+r)^{-n}}{r}$$



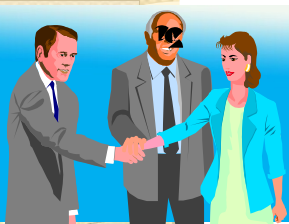
3. Phân loại chi phí trong KTQT



a. Phân loại kế toán dựa vào kế toán tài chính (nội dung kinh tế chi phí)

Chi phí hoạt động chức năng

- Chi phí sản xuất (giá vốn)
 - + Chi phí VLTT
 - + Chi phí NC TT
 - + Chi phí SXC, MTC
- Chi phí bán hàng
- chi phí quản lý doanh nghiệp
- Chi phí hoạt động tài chính
- Chi phí hoạt động BT



b. Dựa vào thời gian phát sinh chi phí

- Chi phí hiện tại
- Chi phí tương lai

Tác dụng chỉ rõ lãi thực sự của doanh nghiệp

c. Dựa vào tính ích lợi của chi phí:

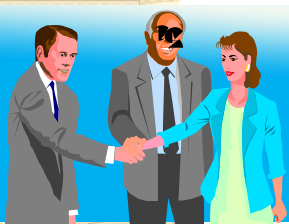
- Chi phí có ích:
- Chi phí vô ích

Tác dụng giúp cho các nhà quản trị loại trừ các chi phí vô ích để tiết kiệm chi phí nâng cao hiệu quả kinh doanh.

d. Dựa vào tính chất ổn định chi phí

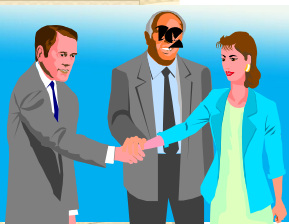
- Chi phí biến đổi (khả biến)
- Chi phí cố định (bất biến)

Tác dụng của cách phân loại: làm cơ sở để xác định điều hoà vốn kinh doanh.



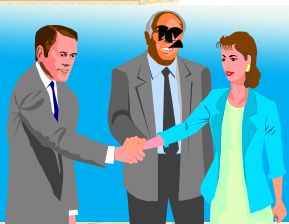
e. Dựa vào tính chất kinh tế của chi phí:

- Chi phí kinh tế = chi phí bút toán + chi phí ngầm + chi phí thời cơ
 - Chi phí bút toán là những chi phí thực tế phát sinh có căn cứ để ghi sổ kế toán.
 - Chi phí ngầm là những chi phí thực tế phát sinh nhưng không có cơ sở ghi sổ kế toán
 - Chi phí thời cơ là chi phí được xác định căn cứ vào chênh lệch một phương án có hiệu quả cao hơn nếu thực hiện so với phương án hiện tại.
- Tác dụng của cách phân loại này, để đánh giá đầy đủ hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp trên phương diện kinh tế.



Câu hỏi:

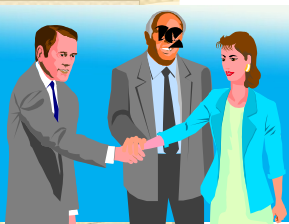
1. Hãy nêu và phân tích vai trò của kế toán quản trị. Theo ý kiến của anh, chị, trong bối cảnh hiện nay của Việt Nam, việc hình thành một hệ thống kế toán quản trị trong DN được hiểu như thế nào và có ý nghĩa gì.
2. Hãy phân biệt sự giống và khác nhau, tác dụng mỗi loại của kế toán tài chính và kế toán quản trị.
3. Hãy trình bày nội dung và nhận thức của mình về các cách phân loại doanh nghiệp hiện hành.
4. Trình bày nội dung và tác dụng trong việc nghiên cứu thời giá tiền tệ
5. hãy trình bày nội dung các cách phân loại CFKD trong KTQT và tác dụng



CHƯƠNG II

HẠCH TOÁN THÔNG TIN DỰ TOÁN





CHƯƠNG II **HẠCH TOÁN THÔNG TIN DỰ TOÁN**



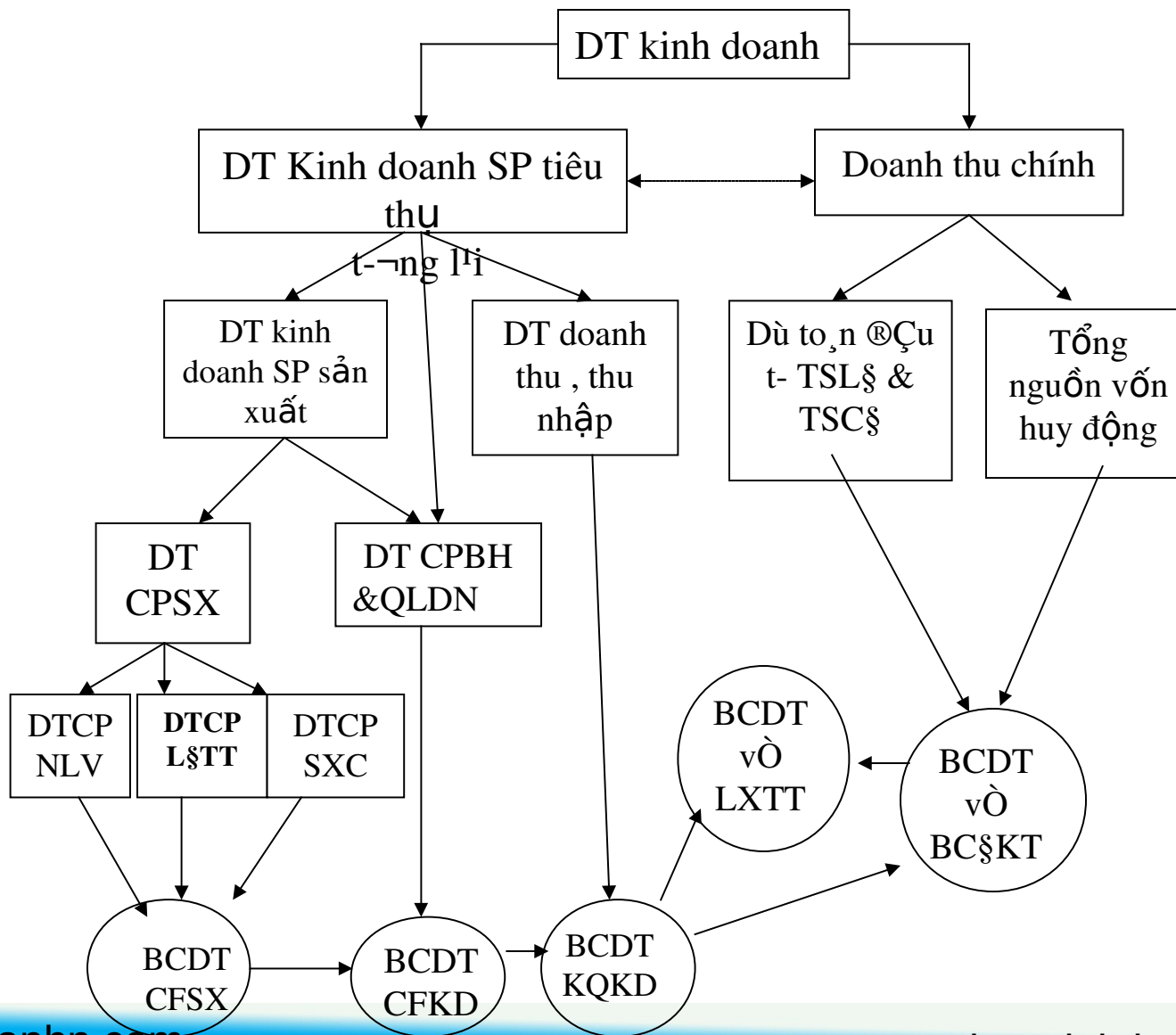
I- LÝ DO LẬP DỰ TOÁN

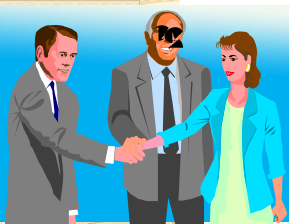
- Lập DT là việc xác định các CF cho các hoạt động sẽ xảy ra trong tương lai.
- Lập dự toán là cơ sở xác định trước nguồn lực sẽ tiêu hao để bảo đảm cho việc sử dụng chi phí một cách tiết kiệm nhất và đạt hiệu quả cao nhất.
- Cơ sở cho việc kiểm tra đánh giá tình hình tổ chức thực hiện các các hoạt động kinh doanh
- Trên giác độ quản lý chung của Nhà nước, làm cơ sở cho việc lập kế hoạch chung cho toàn ngành và cho toàn bộ nền kinh tế, đồng thời là cơ



CHƯƠNG II

HẠCH TOÁN THÔNG TIN DỰ TOÁN





CHƯƠNG II **HẠCH TOÁN THÔNG TIN DỰ TOÁN**

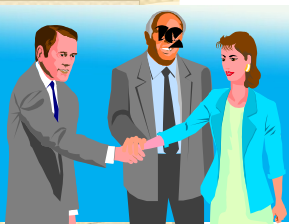


III. NỘI DUNG CÁC CHỈ TIÊU DỰ TOÁN

Dự toán khối lượng sản phẩm (dịch vụ) tiêu thụ và dự toán doanh thu thu nhập

Dự toán khối lượng sản phẩm (dịch vụ) tiêu thụ tương lai

- Dựa vào quy luật vận động của tự nhiên và xã hội
- Dựa vào quy luật thống kê hiện tại (dựa vào tài khoản hiện tại và tương lai)
- Dựa vào chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp
- Dựa vào chính sách "dắt mũi" người tiêu dùng -> xác định nhu cầu tương lai (mang tính chủ quan)



CHƯƠNG II **HẠCH TOÁN THÔNG TIN DỰ TOÁN**



2. Dự toán doanh thu, thu nhập:

Doanh thu dự toán bằng khối lượng sản phẩm tiêu thụ dự toán x đơn giá bán dự toán.

→ Đơn giá bán dự toán phụ thuộc vào quy luật khan hiếm, chiến lược và chính sách giá cả của doanh nghiệp quyết định giá bán dự toán.

B. Dự toán về chi phí kinh doanh

Dự toán khối lượng sản phẩm cần sản xuất hay mua

Khối lượng sản phẩm cần sản xuất (mua) dự toán = khối lượng sản phẩm tiêu thụ dự toán + Dự trữ cuối kỳ doanh thu - Dự trữ đầu kỳ.

Dự toán về chi phí sản xuất

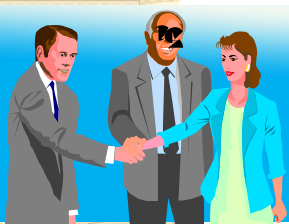
Dự toán chi phí vật liệu

Tổng chi phí vật liệu trực tiếp dự toán = khối lượng sản phẩm cần sản xuất dự toán x định mức hao phí x Đơn giá 1 đơn vị VL dự toán

Đơn giá 1 đơn vị VL dự toán phụ thuộc vào quy luật khan hiếm, chính sách giá cả và chiến lược về VL đầu vào của doanh nghiệp .

- Tổng giá trị VL cần mua = tổng chi phí VLTT cho sản xuất dự toán + Dự trữ cuối kỳ dự toán - Dự trữ đầu kỳ.

Trong số một số trường hợp có thể tính theo số lượng VL hiện vật



CHƯƠNG II **HẠCH TOÁN THÔNG TIN DỰ TOÁN**



b. Dự toán về chi phí lao động trực tiếp

- Tổng chi phí lao động TT dự toán = K lượng sản phẩm cần sản xuất dự toán x Định mức hao phí lao động x Đơn giá 1 đơn vị LĐ
- Đơn giá 1 đơn vị lao động dự toán ít biến động.

c. Dự toán chi phí sản xuất chung (máy thi công)

- Chi phí sản xuất chung (máy thi công) được phân 2 loại

+ Biến phí sản xuất chung

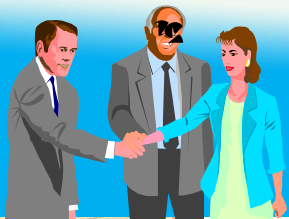
- Tổng biến phí sản xuất chung (MTC) doanh thu = Khối lượng sản phẩm cần sản xuất dự toán x biến phí sản xuất chung (MTC) doanh thu cho 1 sản phẩm sản xuất

= Tổng giá trị VLTT (tổng chi phí LĐTT) doanh thu x tỷ lệ xác định

- Tổng chi phí sản xuất chung (MTC) doanh thu = Tổng cộng các chi phí cố định dự toán cộng lại.

d. Lập bảng kê dự toán

- Chi phí sản xuất dự toán
- Giá thành sản phẩm dự toán
- Giá trị sản phẩm dd dự toán



CHƯƠNG II **HẠCH TOÁN THÔNG TIN DỰ TOÁN**



3. Dự toán về chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Dự toán chi phí bán hàng:

Chi phí bán hàng về thực chất là chi phí tiêu thụ sản phẩm bao gồm 2 loại: các biến phí và định phí. Cách lập dự toán thứ tự là lập dự toán chi phí sản xuất chung.

- Tổng bphí bán hàng = khối lượng sản phẩm tiêu thụ dự toán x Biến phí cho 1 đơn vị sản phẩm tiêu thụ dự toán
= Tổng doanh thu tiêu thụ dự toán x Tỷ lệ xác định.
- Tổng đ phí BHDT = Tổng định phí các loại của các hoạt động bán hàng dự toán (khấu hao, chi phí quảng cáo....)

b. Dù to, n chi phÝ qu¶n lý doanh nghiÖp

Chi phÝ qu¶n lý doanh nghiÖp vÒ c¸ch b¶n lµ ®nh phÝ vụ ®i c x, c
®nh lµ ®nh phÝ s¶n xuÊt chung hay b, n hụng.

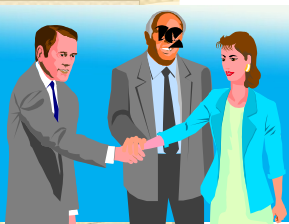
4. LËp b, o c, o doanh thu vÒ chi phÝ kinh doanh vụ kÕ qu¶ kinh
doanh.

- MÈu vÒ b¶ng k¸ hay b, o dù to, n chi phÝ kinh doanh hay kÕ
qu¶ kinh doanh t. tù lµ c, c mÈu biÓu ho¹ ch to, n thùc tÕ

(theo quy ®nh cña Nhµ n- í c hay cña ®n vÞ)

- LËp b¶ng k¸ dù to, n chi phÝ b, n hụng vụ chi phÝ qu¶n lý
doanh nghiÖp

- LËp b, o c, o kÕ qu¶ kinh doanh dù to, n



CHƯƠNG II HẠCH TOÁN THÔNG TIN DỰ TOÁN



C. Dữ liệu và tính chất

Dữ liệu và tính chất (chính yếu dựa trên các tài liệu)

Xác định các yêu cầu tính chất.

- Dữ liệu và tính chất cần phải được trình bày trong tài liệu
- Dữ liệu và tính chất cần phải được trình bày trung gian số đông và cho phép.
- Phương thức và tính kinh tế tính tài - u trong hoạt động tính chất.

L- u ý

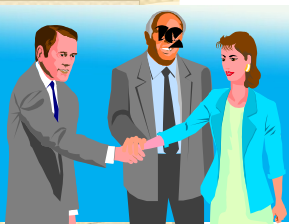
+ Nếu l- i ng Ờ Ờ t- thi Ờ Ờ => t¹ o ra khèi l- i ng s¹ n phÈm (d¹ ch vô) Ý
h- n so ví i y^a u cỜ Ờ → t¹ o ra kho¹ ng trèng cho th¹ tr- êng => d¹ b¹ c¹ nh
tranh.

+ Nếu Ờ Ờ t- thỏa so ví i nhu cỜ Ờ t¹ o ra mét khèi l- i ng s¹ n phÈm
thỏa so ví i y^a u cỜ Ờ → x¹ y ra 2 t¹ i ho¹: gi¹ m gi¹, Ờ Ờ ra v¹ m l¹ m t¹ ng gi¹,
Ờ Ờ v¹ o -> hi Ờ Ờ qu¹ kinh doanh thÈp (l¹ c)

b. X_c Ờ Ờnh thêi Ờ Ờm Ờ Ờ t-)

- Thêi Ờ Ờm Ờ Ờ t- = thêi Ờ Ờm bi ng n¹ nhu cỜ Ờ _ thêi gian Ờ Ờ t-
c¹ hai khuynh h- í ng:

+ Doanh nghi Ờ Ờ d¹ a v¹ o quy luÈt Ờ Ờ x_c Ờ Ờnh thêi Ờ Ờm bi ng n¹ nhu
cỜ Ờ tr¹ n c- s¹ Ờ Ờ x_c Ờ Ờnh thêi Ờ Ờm th¹ ch h¹ p. V¹ O nguy¹ n t¹ / 4, khi gi¹, tr¹
Ờ Ờ t- h¹ n th¹ nh c¹ ng l¹ m l¹ c¹ nhu cỜ Ờ ti¹ a u th¹ bi ng n¹ n¹



CHƯƠNG II **HẠCH TOÁN THÔNG TIN DỰ TOÁN**



2. Dự toán nguồn vốn huy động

a. Nguyên tắc huy động vốn.

- Vốn huy động phải đảm bảo chi phí sử dụng vốn nhỏ nhất
vốn sử dụng phải an toàn nhất.

- Vốn sử dụng phải ít điều kiện ràng buộc nhất.

Có tính đến việc chia sẻ quyền sở hữu của các cổ đông hiện tại.

- Vốn sử dụng đạt lợi ích kinh tế cao nhất.

b. Thời gian huy động vốn

Tùy thuộc vào cách thức đầu tư (đầu tư một lần hoặc nhiều lần)

Để xác định huy động nguồn vốn huy động thích hợp,